

Số: 66/BC-STNMT

Hung Yên, ngày 24 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện thống kê đất đai năm 2016 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

**Kính gửi: - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên.**

Thực hiện Điều 34 của Luật Đất đai năm 2013; Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Công văn số 2419/TCQLĐĐ-CKSQLĐĐ ngày 30/11/2016 của Tổng cục quản lý đất đai về việc thực hiện thống kê diện tích đất đai năm 2016. Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo kết quả thực hiện thống kê đất đai năm 2016 trên địa bàn tỉnh, với các nội dung cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Tổ chức chỉ đạo thực hiện

Để tổ chức chỉ đạo, thực hiện Thống kê kiểm kê đất đai năm 2016 trên địa bàn tỉnh theo quy định của Luật đất đai, hướng dẫn Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất (sau đây gọi tắt là Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT), Sở Tài nguyên và Môi trường đã ban hành các Văn bản: Số 1429/STNMT-CCQLĐĐ ngày 12/12/2016 về việc thực hiện thống kê đất đai năm 2016 đề nghị UBND các huyện, thành phố (sau đây gọi chung là cấp huyện), chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) phối hợp với Văn phòng Đăng ký đất đai (trực tiếp với Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai cấp huyện) thực hiện nhiệm vụ thống kê diện tích đất đai năm 2016; số 118/STNMT-CCQLĐĐ về việc thực hiện một số nội dung trong công tác thống kê đất đai năm 2016.

Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở TNMT đã có các Văn bản: số 278/CV-VPĐKĐĐ ngày 22/12/2016 về việc thực hiện thống kê đất đai trên địa bàn tỉnh chỉ đạo Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường và UBND cấp xã thực hiện nhiệm vụ thống kê diện tích đất đai năm 2016; số 18/VPĐKĐĐ-ĐKCGCN ngày 17/01/2017 về việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện thống kê đất đai năm 2016 trên địa bàn tỉnh; số 25/VPĐKĐĐ-ĐKCGCN ngày 15/02/2017 về việc phối hợp kiểm tra, thẩm định kết quả thống kê đất đai trước khi tiếp nhận.

2. Tình hình thực hiện

Việc thống kê diện tích đất đai năm 2016 được thực hiện ở 3 cấp: xã, huyện, tỉnh. Cấp xã là đơn vị cơ bản thực hiện thống kê diện tích đất đai.

Tỉnh Hưng Yên có 161 xã, phường, thị trấn thuộc 10 huyện, thành phố.

Lực lượng thống kê diện tích đất đai năm 2016 là cán bộ địa chính cấp xã, phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện và Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

Sở Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức triển khai, hướng dẫn và kiểm tra, thẩm định kết quả thống kê đất đai của 10/10 đơn vị cấp huyện trên địa bàn tỉnh, cùng với Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện hướng dẫn, kiểm tra kết quả và chỉnh sửa kết quả cho 161/161 đơn vị cấp xã. Xây dựng báo cáo, lập bảng biểu kết quả công tác thống kê đất đai năm 2016 của tỉnh và báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh đảm bảo yêu cầu về chất lượng và thời gian thực hiện theo quy định.

3. Nội dung thực hiện thống kê đất đai

Theo Điều 14 của Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT, nội dung thực hiện thống kê đất đai phải xác định được diện tích của tất cả các loại đất, các loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất tính đến ngày 31/12/2016, các công việc phải thực hiện bao gồm:

3.1. Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ thống kê; số liệu kiểm kê đất đai hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước.

3.2. Xử lý, tổng hợp số liệu và lập các biểu thống kê đất đai ở các cấp theo quy định.

3.3. Phân tích, đánh giá, hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, đề xuất các giải pháp tăng cường về quản lý nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

3.4. Xây dựng báo cáo thống kê đất đai.

Ngoài ra, trong quá trình thực hiện thống kê đất đai năm 2016, đã rà soát xử lý triệt để những tồn tại, hạn chế trong việc Kiểm kê đất đai năm 2014, thống kê đất đai 2015 chưa được xử lý, cập nhật trong kết quả kiểm kê, thống kê đất đai; nhất là sự không thống nhất số liệu giữa các chỉ tiêu chi tiết và chỉ tiêu tổng số; giữa số liệu diện tích đất quốc phòng, đất an ninh với số liệu kiểm kê diện tích đất quốc phòng, an ninh của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh. Việc xác định loại đất Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp theo ranh giới Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp (gồm đất công nghiệp, đất giao thông, đất cây xanh, đất xây dựng các công trình khác phụ trợ trong khu công nghiệp hoặc cụm công nghiệp,...).

4. Phương pháp thực hiện thống kê đất đai

Số liệu thống kê diện tích đất đai năm 2016 được thực hiện trên cơ sở số liệu thống kê diện tích đất đai năm 2015 của cấp xã (gồm số liệu đầu kỳ thống kê, số liệu biến động đất đai) được tính từ thời điểm ngày 01/01/2016 (thời điểm

thống kê đất đai) đến hết ngày 31/12/2016 và sử dụng các tài liệu về biến động đất đai trong năm 2016 từ hồ sơ địa chính, các hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các hồ sơ, tài liệu khác về đất đai có liên quan (hồ sơ thanh tra, hồ sơ giải quyết tranh chấp đất đai, biên bản kiểm tra sử dụng đất của các cấp trong năm 2016,...), có rà soát một số nội dung của số liệu kiểm kê đất đai năm 2014, số liệu thống kê đất đai năm 2015, cụ thể như sau:

- UBND cấp xã kê khai biến động đất đai, chỉnh lý hồ sơ địa chính. Sử dụng bản đồ kết quả điều tra kiểm kê dạng số đã lập trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2014, đã cập nhật chỉnh lý biến động về đất đai trong năm 2015 để cập nhật chỉnh lý các trường hợp biến động về loại đất, đối tượng quản lý và sử dụng đất trong năm 2016.

- Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai cấp huyện kiểm tra 100% các xã, phường, thị trấn có biến động đất đai. Sử dụng phần mềm kiểm kê đất đai TK-tool để tổng hợp, báo cáo thống kê đất đai cấp xã;

- Kết quả cập nhật chỉnh lý các trường hợp biến động trên bản đồ kết quả điều tra kiểm kê dạng số để tính toán diện tích và tổng hợp vào Bảng liệt kê danh sách các khoanh đất của từng xã làm cơ sở để tổng hợp số liệu thống kê;

- Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra 100% đối với kết quả thống kê đất đai của cấp huyện và 30% đối với kết quả thống kê đất đai của cấp xã có nhiều biến động đất đai.

- Việc kiểm tra giữa các cấp được lập thành văn bản. Kết quả thống kê diện tích đất đai cấp xã là cơ sở để tổng hợp số liệu thống kê diện tích đất đai cấp huyện, kết quả thống kê đất đai cấp huyện là cơ sở để tổng hợp số liệu thống kê diện tích đất đai cấp tỉnh.

5. Tình hình số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai

Số liệu, tài liệu sử dụng trong thống kê đất đai được thu thập đầy đủ, chính xác phản ánh kịp thời những biến động và hiện trạng đất đai trên địa bàn tỉnh. Số liệu trong hồ sơ địa chính và số liệu thu thập trên thực địa tại thời điểm thống kê được cập nhật và chỉnh lý đồng bộ. Đối với diện tích biến động năm 2016, số liệu được theo dõi chỉnh lý về cơ bản tại thời điểm biến động nên việc rà soát, tổng hợp theo loại đất và đối tượng quản lý, sử dụng đất tương đối thuận lợi. Nguồn gốc số liệu phát sinh biến động trong năm chủ yếu từ các Quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cấp có thẩm quyền, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh. Có rà soát lại số liệu diện tích đất quốc phòng, an ninh với số liệu kiểm kê diện tích đất quốc phòng, an ninh của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh và Công an tỉnh; xác định lại số liệu diện tích đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp theo ranh giới Khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã được giao đất, thuê đất (bao gồm toàn bộ hạ tầng trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp).

II. KẾT QUẢ THỐNG KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI NĂM 2016

1. Hiện trạng sử dụng đất đến hết ngày 31/12/2016

Tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh tính đến ngày 31/12/2016 là 93.022,44ha, gồm các loại đất:

- **Đất nông nghiệp:** Tổng diện tích là 60.524,95ha chiếm 65,06% so với tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh. Trong đó:

+ *Đất sản xuất nông nghiệp (đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm):* 53.971,57ha chiếm 58,02% so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

Diện tích đất trồng lúa là 37.289,79 ha, chiếm 40,09% so với diện tích đất sản xuất nông nghiệp;

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 4040,40ha, chiếm 4,34% so với diện tích đất sản xuất nông nghiệp;

Diện tích đất trồng cây lâu năm là 12.641,38ha, chiếm 13,59% so với diện tích đất sản xuất nông nghiệp;

+ *Đất nuôi trồng thủy sản:* 5.067,75ha chiếm 5,45% so với tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh.

+ *Đất nông nghiệp khác:* 1.485,63ha chiếm 1,60% so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

- **Đất Phi nông nghiệp:** Tổng diện tích: 32.251,88ha chiếm 34,67% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh. Trong đó:

+ Đất ở (đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị) diện tích: 9.600,93ha chiếm 10,32% so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

+ Đất chuyên dùng diện tích: 17.294,92ha, chiếm 18,59% so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

+ Đất cơ sở tôn giáo diện tích: 193,18ha, chiếm 0,21% so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

+ Đất cơ sở tín ngưỡng diện tích: 130,59ha, chiếm 0,14% so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

+ Đất nghĩa trang nghĩa địa: diện tích 945,13ha, chiếm 1,02% so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối diện tích: 3.392,37ha, chiếm 3,65% so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng diện tích: 690,60ha, chiếm 0,74% so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

+ Đất phi nông nghiệp khác diện tích: 4,24ha, chiếm 0,004% so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

- **Đất chưa sử dụng:** Diện tích đất 245,61 chiếm 0,26% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

Kết quả chi tiết từng loại đất thể hiện trong biểu sau:

Biểu 1: Diện tích, cơ cấu theo mục đích sử dụng đất năm 2016*Đơn vị tính: ha*

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu diện tích loại đất so với tổng diện tích đất trong đơn vị hành chính (%)
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính		93022.44	100.00
1	Đất nông nghiệp	NNP	60524.95	65.06
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	53971.57	58.02
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	41330.19	44.43
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	37289.79	40.09
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4040.40	4.34
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12641.38	13.59
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP		
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5067.75	5.45
1.4	Đất làm muối	LMU		
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	1485.63	1.60
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	32251.88	34.67
2.1	Đất ở	OCT	9600.93	10.32
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	8413.31	9.04
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1187.62	1.28
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	17294.92	18.59
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	151.36	0.16
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	71.04	0.08
2.2.3	Đất an ninh	CAN	32.16	0.03
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1004.49	1.08
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3177.08	3.42
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	12858.79	13.82
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	193.18	0.21
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	130.51	0.14
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	945.13	1.02
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3392.37	3.65
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	690.60	0.74
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4.24	0.00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	245.61	0.26
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	245.61	0.26

2. Tình hình biến động đất đai

2.1. Diện tích tự nhiên

Diện tích tự nhiên của tỉnh Hưng Yên năm 2016 không có biến động so với diện tích thống kê đất đai năm 2015, diện tích là 93.022,44ha.

2.2. Biến động về các loại đất

Năm 2016 toàn tỉnh có 10/10 huyện, thành phố biến động đất đai, trong đó chủ yếu là diện tích biến động hợp pháp theo quyết định của cấp có thẩm quyền về việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các dự án đầu tư phát triển kinh tế, xã hội, xây dựng các khu dân cư mới. Ngoài ra thực hiện thống kê đất đai năm 2016 đã rà soát lại số liệu diện tích đất quốc phòng, an ninh với số liệu kiểm kê diện tích đất quốc phòng, an ninh của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh và Công an tỉnh; xác định lại số liệu diện tích đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp theo ranh giới Khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã được giao đất, thuê đất (bao gồm toàn bộ hạ tầng trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp).

Kết quả rà soát, kiểm tra lại diện tích đất quốc phòng, an ninh không thay đổi so với số liệu kiểm kê đất đai năm 2014. Diện tích khu công nghiệp, cụm công nghiệp năm 2016 của tỉnh Hưng Yên có biến động lớn sau khi xác định lại ranh giới và loại đất được thống kê vào đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, được chuyển sang từ các loại đất không phải đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

Kết quả thống kê tổng hợp số liệu của các huyện biến động cụ thể như sau:

2.2.1. Đất nông nghiệp

Năm 2016 biến động giảm 171,27ha so với năm 2015.

Các huyện có đất nông nghiệp giảm nhiều là Yên Mỹ 5,26 ha (do biến động sang đất ở, đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp, đất có mục đích công cộng), Mỹ Hào 33,97 ha (do biến động sang đất ở, đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp, đất có mục đích công cộng, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT và trong nội bộ đất nông nghiệp); Kim Động 12,91ha (do biến động sang đất ở, đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp); Văn Lâm 27,71ha (do biến động sang đất ở, đất chuyên dùng); Ân Thi 20,54ha (do biến động sang đất ở, đất quốc phòng, đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp, đất có mục đích công cộng); Khoái Châu 3,22 ha (chuyển sang đất ở, đất quốc phòng và đất có mục đích công cộng, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và trong nội bộ đất nông nghiệp); Phù Cừ 10,22 ha (chuyển sang đất ở, đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất có mục đích công cộng và trong nội bộ đất nông nghiệp); Văn Giang 10,7 ha (do biến động sang đất ở, đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp, đất có mục đích công cộng và trong nội bộ đất nông nghiệp); thành phố

Hung Yên 50,59ha (do biến động sang đất ở, đất quốc phòng và đất có mục đích công cộng); Tiên Lữ 2,15ha (do biến động sang đất ở, đất có mục đích công cộng).

Diện tích đất nông nghiệp biến động cụ thể ở các loại đất sau:

- Đất trồng lúa tại thời điểm ngày 31/12/2015 là 37.390,71ha, đến ngày 31/12/2016 là 37.289,79ha, giảm 100,92ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác tại thời điểm ngày 31/12/2015 là 4.053,72ha, đến ngày 31/12/2016 là 4040,40ha giảm 13,32ha.

- Đất trồng cây lâu năm tại thời điểm ngày 31/12/2015 là 12.687,51ha, đến ngày 31/12/2016 là 12.641,38ha, giảm 46,13ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản tại thời điểm ngày 31/12/2015 là 5.077,52 ha, đến ngày 31/12/2016 là 5.067,75ha, giảm 9,77ha.

- Đất nông nghiệp khác tại thời điểm ngày 31/12/2015 là 1.486,76 ha, đến ngày 31/12/2016 là 1.485,63ha, giảm 1,13ha.

2.2.2. Đất phi nông nghiệp:

Năm 2016 biến động tăng 171,80ha. Các huyện có đất phi nông nghiệp tăng nhiều là Yên Mỹ 5,69 ha, Mỹ Hào 33,97 ha; Kim Động 12,91ha; Văn Lâm 21,71 ha; Ân Thi 20,54 ha; Khoái Châu 3,22 ha; Phù Cừ 10,22 ha; Văn Giang 10,7 ha; thành phố Hưng Yên 50,69 ha; Tiên Lữ 2,15 ha.

Nguyên nhân đất phi nông nghiệp tăng chủ yếu do chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất có mục đích công cộng,..., Cụ thể:

a) Đất ở: Thời điểm 31/12/2015 so với thời điểm 31/12/2016 tăng 42,92ha. Trong đó đất ở tại nông thôn tăng 35,60 ha tại các huyện: Mỹ Hào, Khoái Châu, Phù Cừ, Văn Lâm, Tiên Lữ, Ân Thi, Kim Động, Yên Mỹ, thành phố Hưng Yên và huyện Văn Giang. Đất ở tại đô thị tăng 7,32 ha tại các huyện: Văn Giang, Phù Cừ, Kim Động, Mỹ Hào, Văn Lâm, thành phố Hưng Yên.

Nguyên nhân đất ở tăng so với năm 2015 là do hiện nay một số xã được giao đất để đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tạo vốn xây dựng nông thôn mới.

b) Đất chuyên dùng: Tăng 130,72ha, trong đó:

- Đất trụ sở cơ quan tại thời điểm ngày 31/12/2015 là 151,57 ha, đến ngày 31/12/2016 là 151,36ha, giảm 0,21 ha, trong đó: Ân Thi giảm 0,08 ha, Yên Mỹ giảm 0,07 ha; Tiên Lữ giảm 0,11ha; thành phố Hưng Yên tăng 0,05ha;

- Đất quốc phòng tại thời điểm ngày 31/12/2015 là 68,48 ha, đến ngày 31/12/2016 là 71,04ha, tăng 2,56 ha, trong đó: Ân Thi tăng 1,0 ha, thành phố Hưng Yên tăng 0,75 ha, Khoái Châu tăng 0,81 ha;

- Đất an ninh tại thời điểm ngày 31/12/2015 là 27,23 ha, đến ngày 31/12/2016 là 32,16ha, tăng 4,93 ha tại huyện Yên Mỹ;

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp tại thời điểm ngày 31/12/2015 là 1011,53 ha, đến ngày 31/12/2016 là 1004,49ha, giảm 7,04 ha, trong đó: Văn Giang tăng 0,46 ha, Mỹ Hào tăng 0,38 ha, Yên Mỹ giảm 4,78 ha, Phù Cừ giảm 0,92 ha, thành phố Hưng Yên giảm 0,02 ha, Khoái Châu giảm 0,04 ha, Kim Động giảm 2,12 ha.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại thời điểm ngày 31/12/2015 là 3070,19ha, đến ngày 31/12/2016 là 3177,08 ha, tăng 106,89 ha thuộc các huyện: Mỹ Hào tăng 12,57 ha, Ân Thi tăng 10,27 ha, Văn Giang tăng 5,24 ha, Yên Mỹ tăng 38,63 ha, thành phố Hưng Yên tăng 1,34 ha, Khoái Châu tăng 0,95 ha, Kim Động tăng 3,17 ha, Văn Lâm tăng 34,68 ha, Phù Cừ giảm 0,07 ha, Tiên Lữ tăng 0,11 ha, trong đó: đất khu công nghiệp và đất cụm công nghiệp đã được rà soát lại, chỉnh sửa lại số liệu thống kê năm 2015, tổng hợp vào số liệu thống kê đất đai năm 2016.

- Đất có mục đích công cộng tại thời điểm ngày 31/12/2015 là 12835,2ha, đến ngày 31/12/2016 là 12858,79ha tăng 23,59ha thuộc địa bàn các huyện: thành phố Hưng Yên tăng 45,45 ha, Khoái Châu tăng 1,27 ha, Mỹ Hào tăng 10,27 ha, Ân Thi tăng 8,86 ha, Tiên Lữ tăng 0,76 ha, Văn Giang tăng 1,2 ha; Phù Cừ tăng 3,35 ha, Yên Mỹ giảm 34,93 ha, Kim Động tăng 1,18 ha, Văn Lâm giảm 13,82 ha.

c) Đất cơ sở tôn giáo không biến động.

d) Đất cơ sở tín ngưỡng tăng 0,11 ha, trong đó: Mỹ Hào tăng 0,21 ha, thành phố giảm 0,1 ha;

đ) Đất nghĩa trang nghĩa địa giảm 0,59 ha trong đó: Mỹ Hào tăng 0,42 ha, Ân Thi giảm 0,01 ha, thành phố Hưng Yên giảm 0,99 ha, huyện Văn Giang giảm 0,01 ha.

e) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 0,5 ha, trong đó: Ân Thi giảm 0,04 ha, thành phố Hưng Yên giảm 0,2 ha, Phù Cừ giảm 0,26 ha.

g) Đất có mặt nước chuyên dùng giảm 0,86 ha trong đó: Mỹ Hào giảm 0,19ha, Ân Thi giảm 0,02 ha, Yên Mỹ giảm 0,11 ha, Văn Lâm giảm 0,54 ha.

h) Đất phi nông nghiệp khác không thay đổi.

2.2.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2016 biến động giảm 0,53 ha, trong đó tại huyện Yên Mỹ giảm 0,43 ha chuyển sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; thành phố Hưng Yên giảm 0,1 ha chuyển sang đất ở.

Tình hình biến động diện tích đất đai của tỉnh Hưng Yên từ 31/12/2015 đến ngày 31/12/2016 cụ thể tại bảng sau:

Biểu 2: So sánh diện tích các loại đất từ ngày 31/12/2015 đến ngày 31/12/2016

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích năm 2016	So với năm 2015	
				Diện tích năm 2015	Tăng(+) giảm(-)
	Tổng diện tích đất của ĐVHC		93022.44	93022.44	0.00
1	Đất nông nghiệp	NNP	60524.95	60696.22	-171.27
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	53971.57	54131.94	-160.37
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	41330.19	41444.43	-114.24
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	37289.79	37390.71	-100.92
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4040.40	4053.72	-13.32
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12641.38	12687.51	-46.13
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP			
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5067.75	5077.52	-9.77
1.4	Đất làm muối	LMU			
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	1485.63	1486.76	-1.13
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	32251.88	32080.08	171.80
2.1	Đất ở	OCT	9600.93	9558.01	42.92
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	8413.31	8377.71	35.60
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1187.62	1180.3	7.32
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	17294.92	17164.2	130.72
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	151.36	151.57	-0.21
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	71.04	68.48	2.56
2.2.3	Đất an ninh	CAN	32.16	27.23	4.93
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1004.49	1011.53	-7.04
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3177.08	3070.19	106.89
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	12858.79	12835.2	23.59
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	193.18	193.18	0.00
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	130.51	130.4	0.11
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	945.13	945.72	-0.59
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3392.37	3392.87	-0.50
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	690.60	691.46	-0.86
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4.24	4.24	0.00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	245.61	246.14	-0.53
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	245.61	246.14	-0.53

3. Tình hình sử dụng đất theo quyết định được giao đất, được thuê đất, được chuyển mục đích sử dụng đất

Trong giai đoạn 2014-2016 hầu hết các dự án được giao đất, thuê đất, được chuyển mục đích sử dụng đất đã được triển khai, một số dự án chưa triển khai thực hiện được chủ yếu là do công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số địa phương gặp nhiều khó khăn. Đất được giao đất, được thuê đất, được chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện tại các huyện: thành phố Hưng Yên 14,83 ha; huyện Khoái Châu 12,47 ha; huyện Văn Giang 5,02 ha; huyện Văn Lâm 21,56 ha; huyện Mỹ Hào 18,53 ha; huyện Kim Động 4,31 ha; huyện Ân Thi 0,63 ha; huyện Yên Mỹ 36,72 ha. Mục đích sử dụng đất chưa được thực hiện theo quyết định cụ thể như sau:

- Đất ở tại đô thị 0,76 ha tại huyện Văn Lâm;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 67,61 ha tại các huyện: thành phố Hưng Yên 1,72 ha; huyện Khoái Châu 12,47 ha; huyện Văn Giang 5,02 ha; huyện Văn Lâm 20,8 ha; huyện Mỹ Hào 14,58 ha; huyện Kim Động 4,31 ha; huyện Ân Thi 0,63 ha; huyện Yên Mỹ 8,08 ha.
- Đất khu công nghiệp 3,95 ha tại khu công nghiệp Minh Đức, huyện Mỹ Hào.
- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo 41,75 ha: thành phố Hưng Yên 13,11 ha; huyện Yên Mỹ 28,64 ha.

4. Tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2016.

Kết quả thống kê đất đai năm 2016 so sánh với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất tỉnh Hưng Yên đến ngày 31/12/2016 thể hiện chi tiết ở biểu 13/TKĐĐ. Cụ thể như sau:

a) Đất nông nghiệp:

Đất nông nghiệp thống kê năm 2016 là 60.524,95ha, kế hoạch sử dụng đất đến ngày 31/12/2016 là 57.626,2ha, chưa thực hiện theo kế hoạch là 2.898,75ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa thống kê năm 2016 là 37.289,79ha, kế hoạch sử dụng đất đến ngày 31/12/2016 là 35.121,28 ha, chưa thực hiện theo kế hoạch là 2.168,51ha;

- Đất trồng cây hàng năm khác thống kê năm 2016 là 4.040,4ha, kế hoạch sử dụng đất đến ngày 31/12/2016 là 3629,3ha, chưa thực hiện theo kế hoạch là 411,10ha;

- Đất trồng cây lâu năm thống kê năm 2016 là 12.641,38ha, kế hoạch sử dụng đất đến ngày 31/12/2016 là 12.311,2ha, chưa thực hiện theo kế hoạch là 330,18ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản thống kê năm 2016 là 5.067,75ha, kế hoạch sử dụng đất đến ngày 31/12/2016 là 4.932,77ha, chưa thực hiện theo kế hoạch là 134,98ha;

- Đất nông nghiệp khác thống kê năm 2016 là 1.485,63ha, kế hoạch sử dụng đất đến ngày 31/12/2016 là 1.631,66ha, chưa thực hiện theo kế hoạch là 146,03ha;

b) Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp thống kê năm 2016 là 32.251,88ha, kế hoạch sử dụng đất đến ngày 31/12/2016 là 35.153,04ha, chưa thực hiện theo kế hoạch là 2.901,16ha. Trong đó:

- Diện tích đất ở thống kê năm 2016 là 9.600,93ha, kế hoạch sử dụng đất đến ngày 31/12/2016 là 10.680,3ha, chưa thực hiện theo kế hoạch là 1.079,37ha.

- Diện tích đất chuyên dùng thống kê năm 2016 là 17.294,92ha, kế hoạch sử dụng đất đến ngày 31/12/2016 là 19.142,93ha, chưa thực hiện theo kế hoạch là 1.848,01ha.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan thống kê năm 2016 là 151,36ha, kế hoạch sử dụng đất đến ngày 31/12/2016 là 157,82ha, chưa thực hiện theo kế hoạch là 6,46ha.

- Diện tích đất quốc phòng thống kê năm 2016 là 71,04ha, kế hoạch sử dụng đất đến ngày 31/12/2016 là 77,77ha, chưa thực hiện theo kế hoạch là 6,73ha.

- Diện tích đất an ninh thống kê năm 2016 là 32,16ha, kế hoạch sử dụng đất đến ngày 31/12/2016 là 42,33ha, chưa thực hiện theo kế hoạch là 10,17 ha.

- Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp thống kê năm 2016 là 1.004,49ha, kế hoạch sử dụng đất đến ngày 31/12/2016 là 1.050,85 ha, chưa thực hiện theo kế hoạch là 46,36 ha.

- Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thống kê năm 2016 là 3.177,08 ha, kế hoạch sử dụng đất đến ngày 31/12/2016 là 4.438,59 ha, chưa thực hiện theo kế hoạch là 1.261,51ha.

- Diện tích đất có mục đích công cộng thống kê năm 2016 là 12.858,79ha, quy hoạch sử dụng đất đến ngày 31/12/2016 là 13.375,57 ha, chưa thực hiện theo kế hoạch là 516,78 ha.

- Diện tích đất cơ sở tôn giáo thống kê năm 2016 là 193,18 ha, kế hoạch sử dụng đất đến ngày 31/12/2016 là 193,69 ha, chưa thực hiện theo kế hoạch là 0,51 ha.

- Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng thống kê năm 2016 là 130,51 ha, kế hoạch sử dụng đất đến ngày 31/12/2016 là 130,24ha, chưa thực hiện theo kế hoạch là 0,27 ha.

- Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT thống kê năm 2016 là 945,13ha, kế hoạch sử dụng đất đến ngày 31/12/2016 là 954,98 ha, chưa thực hiện theo kế hoạch là 9,85 ha.

- Diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối thống kê năm 2016 là 3.392,37ha, kế hoạch sử dụng đất đến ngày 31/12/2016 là 3.392,12 ha, chưa thực hiện theo kế hoạch là 0,25 ha.

- Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng thống kê năm 2016 là 690,6ha, kế hoạch sử dụng đất đến ngày 31/12/2016 là 654,55 ha, chưa thực hiện theo kế hoạch là 36,05ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp khác thống kê năm 2016 là 4,24 ha, kế hoạch sử dụng đất đến ngày 31/12/2016 là 4,24ha.

c) Đất chưa sử dụng

- Diện tích đất chưa sử dụng thống kê năm 2016 là 245,61 ha, kế hoạch sử dụng đất đến ngày 31/12/2016 là 243,20 ha, chưa thực hiện theo kế hoạch là 2,41ha.

*** Nhận xét và đánh giá về kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến năm 2016:**

- Ưu điểm: Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh đã đạt được những thành quả nhất định, góp phần sử dụng đất hợp lý và có hiệu quả; góp phần quan trọng trong chuyển đổi cơ cấu kinh tế, thu hút đầu tư, xây dựng các hạ tầng kỹ thuật, kinh tế-xã hội, ổn định và phát triển các khu dân cư đô thị, nông thôn, các khu dịch vụ, các khu cụm công nghiệp...tăng nguồn thu ngân sách từ đất đai; bảo đảm an ninh, quốc phòng; việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cơ bản được thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Tuy nhiên, một số chỉ tiêu thực hiện chưa đúng theo kế hoạch được duyệt, làm hạn chế hiệu quả sử dụng đất.

- Hạn chế, tồn tại:

+ Hầu hết các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2016 có chênh lệch lớn với hiện trạng thống kê đất đai năm 2016.

+ Chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện chưa cao, chưa theo kịp sự phát triển kinh tế xã hội, đôi khi còn bị động trong quá trình lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất.

+ Các dự án kinh tế - xã hội chưa triển khai được theo đúng kế hoạch được duyệt do nền kinh tế suy thoái, gặp khó khăn về nguồn vốn đầu tư, thay đổi địa điểm đầu tư, công tác giải phóng mặt bằng còn gặp vướng mắc, các dự án có sử dụng đất trồng lúa đã được chấp thuận chủ trương nhưng kéo dài không tiếp tục hoàn thiện hồ sơ; chính quyền một số địa phương chưa thật sự quan tâm, chú trọng công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất...

+ Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân chưa được xác định cụ thể; nhiều nhu cầu sử dụng đất phát sinh ngoài quy hoạch, kế hoạch, chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

+ Việc tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt ở các cấp chưa nghiêm và chưa thường xuyên.

+ Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, phải lùi tiến độ thực hiện.

+ Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số địa phương gặp nhiều khó khăn làm chậm tiến độ xây dựng công trình đã được quy hoạch.

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Thống kê biến động đất đai là công việc định kỳ hàng năm theo quy định của Luật Đất đai, nội dung và trình tự thực hiện được quy định cụ thể tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Thống kê diện tích đất đai năm 2016 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đã hoàn thành, đảm bảo mục đích, yêu cầu, nội dung và thời gian thực hiện. Số liệu thống kê diện tích đất đai năm 2016 đã phản ánh đầy đủ, kịp thời về diện tích, loại đất, đối tượng quản lý, đối tượng sử dụng theo quy định, hồ sơ địa chính đã được chỉnh lý. Kết quả Diện tích tự nhiên của tỉnh Hưng Yên năm 2016 không có biến động so với diện tích thống kê đất đai năm 2015. Tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh tính đến ngày 31/12/2016 là 93022,44 ha, Tổng diện tích đất nông nghiệp là 60524,95ha chiếm 65,06% so với tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh; Tổng diện tích đất phi nông nghiệp: 32251,88ha chiếm 34,67% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh. Năm 2016 toàn tỉnh có 10/10 huyện, thành phố biến động đất đai, trong đó chủ yếu là diện tích biến động hợp pháp theo quyết định của cấp có thẩm quyền về việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các dự án đầu tư phát triển kinh tế, xã hội, xây dựng các khu dân cư mới.

Tuy nhiên căn cứ vào thực tế tình hình biến động đất đai của tỉnh Hưng Yên trong năm qua khối lượng thống kê biến động tương đối lớn, tập trung ở nhiều xã, phường, thị trấn có điều kiện kinh tế phát triển. Do vậy để đảm bảo đúng thời gian tổ chức thực hiện theo quy định thống kê biến động của một số xã gặp khó khăn.

Kết quả cập nhật chỉnh lý các trường hợp biến động trên bản đồ kết quả điều tra kiểm kê dạng số để tính toán diện tích và tổng hợp vào Bảng liệt kê danh sách các khoanh đất của từng xã làm cơ sở để tổng hợp số liệu thống kê, trong khi một số huyện khả năng sử dụng máy vi tính của cán bộ huyện còn hạn chế, chất lượng chưa đảm bảo nhưng đã phối kết hợp chặt chẽ với cấp tỉnh do vậy thời gian tổng hợp tương đối đảm bảo, chất lượng biểu được nâng cao.

2. Kiến nghị

a) Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường:

- Phê duyệt, nghiệm thu kết quả thống kê đất đai tỉnh Hưng Yên năm 2016 để các ngành, các cấp sử dụng thuận lợi.

- Có kế hoạch và kinh phí đầu tư đổi mới công nghệ, tập huấn nâng cao nghiệp vụ thống kê kiểm kê đất đai.

- Xem xét sửa đổi chức năng của phòng Tài nguyên và Môi trường tại Thông tư liên tịch số 50/2014/TTLT-BTNMT-BNV ngày 28/8/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ, Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Thường xuyên kiểm tra, hướng dẫn, nhằm uốn nắn và khắc phục kịp thời những hạn chế của các địa phương về công tác thống kê, kiểm kê đất đai; từng bước đưa công tác quản lý và sử dụng đất đai đi vào nề nếp đúng quy định của pháp luật.

b) Đề nghị UBND tỉnh:

- Bộ số liệu thống kê đất đai ở cả 3 cấp xã, huyện, tỉnh đã đánh giá chính xác thực trạng sử dụng đất đai của từng đơn vị hành chính. Thông qua đó đề ra những cơ chế, chính sách, biện pháp phù hợp nhằm tăng cường quản lý nhà nước về đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trong giai đoạn hiện nay của các cấp phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh.

- UBND tỉnh triển khai và giám sát việc quản lý, sử dụng đất của cấp xã, cấp huyện và các ngành theo phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, đúng mục đích và hiệu quả.

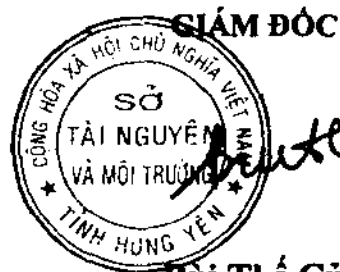
- Yêu cầu UBND cấp huyện chỉ đạo phòng chuyên môn và UBND cấp xã tiếp tục tổ chức chỉnh lý biến động đất đai hàng năm theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường để cập nhật đầy đủ các biến động về đất đai, đảm bảo công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo sát với thực tế; thường xuyên kiểm tra chặt chẽ số liệu biến động và tình hình chỉnh lý biến động.

- Có chính sách khuyến khích, hỗ trợ sản xuất đất trồng lúa cho người sử dụng đất, hạn chế việc tự ý chuyển mục đích sử dụng đất sang các loại đất khác.

Trên đây là kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2016 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Sở Tài nguyên và Môi trường kính báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Cục kiểm soát QLSDĐ;
- Lãnh đạo sở;
- Chi cục QLĐĐ;
- Lưu: VT, CCQLĐĐHC.



Bùi Thế Cử